



EVN PECC4

2013

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN



Nha Trang, tháng 04/2014

MỤC LỤC

Thông điệp Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thông tin chung

- 04 Thông tin khái quát
- 05 Quá trình hình thành và phát triển
- 06 Ngành nghề kinh doanh
- 08 Mô hình quản trị, bộ máy quản lý
- 10 Định hướng phát triển
- 11 Các rủi ro

Tình hình hoạt động năm 2013

- 12 Tình hình hoạt động
- 13 Ban điều hành
- 19 Tình hình đầu tư dự án
- 21 Tình hình tài chính
- 23 Cơ cấu cổ đông

Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc

Báo cáo của Hội đồng quản trị

Quản trị Công ty

- 32 Hội đồng quản trị
- 34 Ban Kiểm soát
- 36 Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát

Báo cáo tài chính năm 2013

- 39 Ý kiến kiểm toán
- 41 Bảng cân đối kế toán
- 45 Báo cáo Kết quả kinh doanh
- 46 Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ
- 48 Thuyết minh Báo cáo tài chính

THÔNG ĐIỆP CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính thưa Quý cổ đông và nhà đầu tư!

Năm 2013, tình hình kinh tế trong nước vẫn còn nhiều khó khăn và chưa có dấu hiệu phục hồi, nền kinh tế rơi vào tình trạng giảm phát. Chỉ số giá tiêu dùng cả nước ở mức 6,04%, tăng trưởng GDP là 5,42%, đều thấp hơn mức kế hoạch đã được đề ra đầu năm.

Đối với Công ty, năm 2013 là năm đặc biệt khó khăn, những nguyên nhân khách quan và rủi ro không lường trước được đã ảnh hưởng rất lớn đến việc thực hiện các chỉ tiêu đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Năm 2013 doanh thu Công ty chỉ đạt 105.651 triệu đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 7.042 triệu đồng.

Bước sang năm 2014, dự báo tình hình kinh tế thế giới và Việt Nam có nhiều khởi sắc, kinh tế sẽ dần phục hồi, tuy nhiên vẫn còn tiềm ẩn những yếu tố rủi ro. Trước tình hình đó, Công ty xác định trong năm 2014 sẽ tập trung vào việc gia tăng giá trị sản lượng dịch vụ tư vấn xây dựng điện; đảm bảo ổn định việc làm và đời sống cho người lao động; thực hiện tối ưu hóa chi phí; đổi mới quản trị; ổn định và phát triển mạnh mẽ các nguồn lực để nâng cao hiệu quả các hoạt động tư vấn.

Thay mặt Hội đồng quản trị, tôi xin gửi lời cảm ơn đến Quý cổ đông đã tin tưởng đầu tư vào Công ty. Công ty hy vọng, với nguồn nhân lực và kinh nghiệm sẵn có, năm 2014 sẽ đạt được những thành tựu tốt hơn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần gia tăng lợi ích cho cổ đông.

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Tổng giám đốc



Phạm Minh Sơn

THÔNG TIN CHUNG

1- Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4**
- Tên viết tắt: **EVNPECC4**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200385474
- Vốn điều lệ: 145.996.140.000 đồng
- Địa chỉ trụ sở chính: 11 Hoàng Hoa Thám – Phường Lộc Thọ - Thành phố Nha Trang – tỉnh Khánh Hòa
- Số điện thoại: 058. 3563999
- Số fax: 058. 3563888
- Website: www.pecc4.vn
- Mã chứng khoán: TV4
- Logo:



EVN PECC4

"Giải pháp tin cậy – Nâng tầm đối tác"

2- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4 tiền thân là Phân viện quy hoạch thiết kế điện miền Nam, đơn vị thành viên Viện Quy hoạch thiết kế điện thuộc Bộ Điện than (trước đây), được thành lập ngày 14/7/1976.

Ngày 3/6/1999 chuyển thành Công ty Tư vấn xây dựng Điện 4, đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Ngày 17/1/2007 chuyển thành Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4, Tập đoàn Điện lực Việt Nam giữ cổ phần chi phối.

Ngày 1/8/2007 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu và chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần.

Ngày 22/7/2008, cổ phiếu Công ty chính thức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.



Lễ tôn vinh Doanh nghiệp niêm yết minh bạch năm 2013

3- Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

3.1- Ngành nghề kinh doanh:

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật:

Chi tiết: Kiểm định, giám định và chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng. Thí nghiệm phân tích nước, thí nghiệm cơ lý đất đá, nền móng công trình và vật liệu xây dựng. Thí nghiệm kiểm định chất lượng công trình.

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan:

Chi tiết: Tư vấn thiết kế công trình nguồn điện, lưới điện, điện chiếu sáng, các dạng năng lượng mới và tái tạo. Thiết kế công trình thuỷ lợi. Lập quy hoạch phát triển điện lực vùng lãnh thổ, quy hoạch phát triển điện các tỉnh, thành phố, quận, huyện, lập quy hoạch phát triển các nguồn năng lượng mới và tái tạo. Khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thuỷ văn, địa kỹ thuật. Khảo sát, đo đạc, quan trắc khí tượng, thuỷ văn công trình. Xử lý gia cố nền móng, bao gồm: đo vẽ bản đồ địa chất công trình, địa chất thuỷ văn, khoan đào thăm dò, địa vật lý, khảo sát vật liệu xây dựng, khoan phụt. Dịch vụ đo vẽ bản đồ địa hình, địa chính, quan trắc biến dạng công trình.

Giám sát khảo sát công trình. Tư vấn lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật, lập tổng mức đầu tư, tổng dự toán, dự toán công trình, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu. Giám sát thi công xây dựng công trình nguồn điện, lưới điện, công trình công nghiệp, dân dụng, thuỷ lợi. Tư vấn thiết kế công trình đường bộ đến cấp 3, thiết kế kết cấu công trình dân dụng cấp 3 đến 6 tầng, công trình công nghiệp cấp 4, thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp đến cấp 3. Tư vấn thẩm tra báo cáo đầu tư, dự án đầu tư, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công, tổng mức đầu tư, tổng dự toán, dự toán, hồ sơ mời thầu công trình xây dựng. Khảo sát và lập báo cáo về bồi thường, tái định canh, định cư các dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng.

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện:

Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng.

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác:

Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện.

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại:

Chi tiết: Gia công, chế tạo cấu kiện, vật liệu điện.

- Lắp đặt hệ thống điện:

Chi tiết: Xây lắp điện.

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ:

Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô.

- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm:

Chi tiết: Mua bán thiết bị công nghệ thông tin và phần mềm máy tính.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê:

Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng.

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày:

Chi tiết: Kinh doanh khách sạn.

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu:

Chi tiết: Thí nghiệm, phân tích đánh giá các chỉ tiêu về môi trường. Tư vấn về môi trường, khảo sát điều tra, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường. Giám sát môi trường.



3.2- Địa bàn kinh doanh:

Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4 thực hiện tư vấn khảo sát, thiết kế các dự án điện trên khắp đất nước và một số nước trong khu vực như Lào, Campuchia.

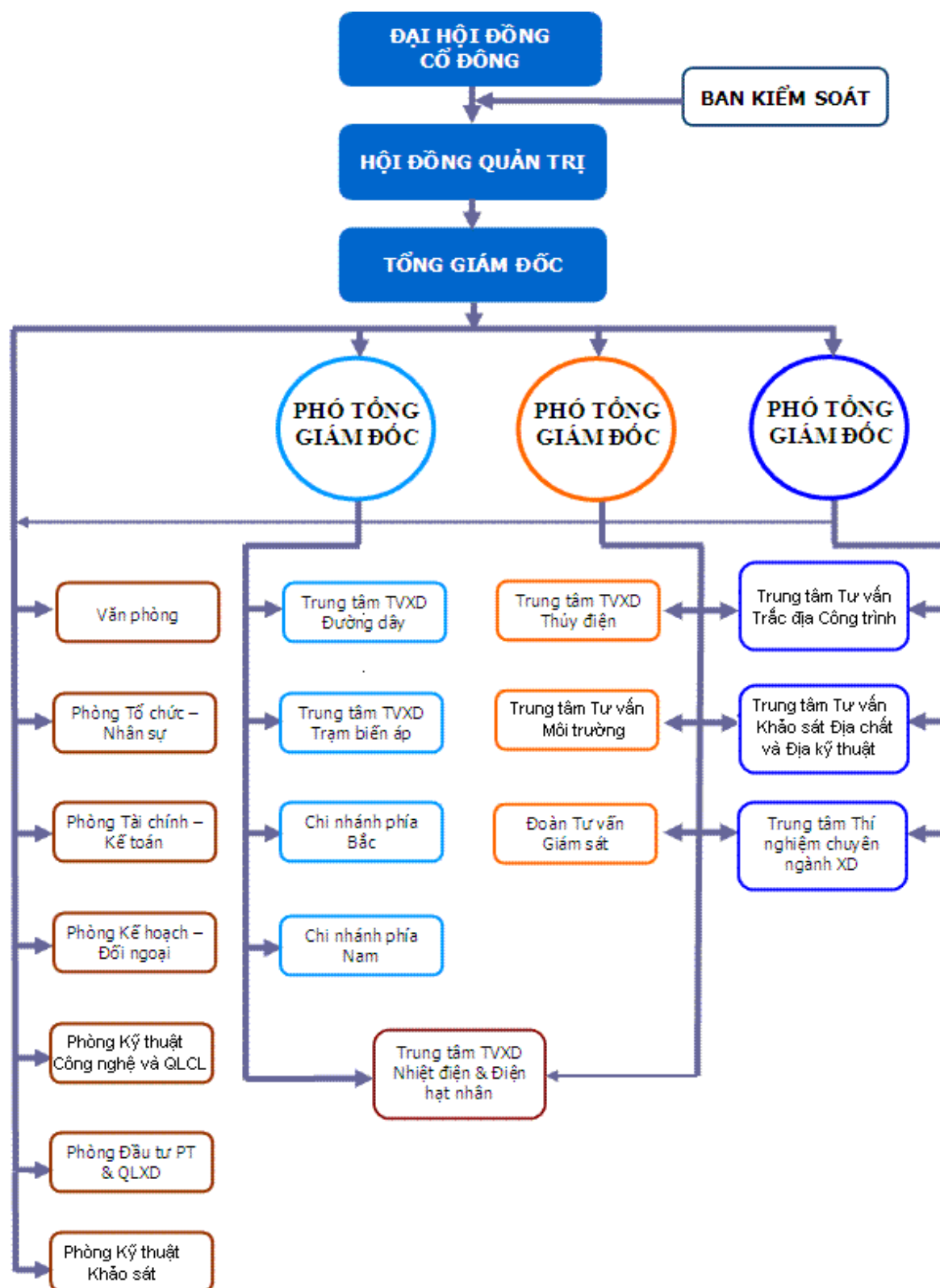
4- Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

4.1- Mô hình quản trị:

Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4 hoạt động dưới mô hình Công ty cổ phần, mô hình quản trị bao gồm:

- Đại hội đồng cổ đông;
- Hội đồng quản trị;
- Ban kiểm soát;
- Ban Tổng giám đốc và bộ máy giúp việc.

4.2- Cơ cấu bộ máy quản lý:



4.3- Công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn:

- Địa chỉ: Tầng 7 – Khách sạn Biệt Điện, Số 01 Ngô Quyền, phường Thăng Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Vốn điều lệ: 335.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4 là 31% tương đương 103.850.000.000 đồng.

5- Định hướng phát triển:

5.1- Tầm nhìn:

Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4 (PECC4) phấn đấu trở thành nhà cung cấp dịch vụ tư vấn xây dựng điện hàng đầu tại Việt Nam và khu vực.

5.2- Sứ mệnh:

PECC4 phấn đấu phát triển trở thành nhà cung cấp các dịch vụ tư vấn về lĩnh vực hoạt động điện lực, với công nghệ và kỹ thuật tiên tiến và hiệu quả về tài chính. Với triết lý kinh doanh “PECC4 tồn tại để tạo sự thành công cho công việc kinh doanh của khách hàng – khi khách hàng của PECC4 thành công, thì PECC4 thành công”.

PECC4 tập trung vào lợi ích của khách hàng, bằng cách cộng tác chặt chẽ với khách hàng trong suốt quá trình cung cấp dịch vụ và hết lòng thực hiện các cam kết của mình, PECC4 đảm bảo đáp ứng hoặc vượt quá yêu cầu của khách hàng, để tạo ra giá trị cho khách hàng, từng cổ đông của công ty, các đối tác kinh doanh, cũng chính là tạo ra sự phồn thịnh của chính PECC4.

5.3- Giá trị cốt lõi:

PECC4 xây dựng các mối quan hệ vững mạnh giữa từng nhân viên, khách hàng và các đối tác kinh doanh dựa trên các giá trị cơ bản sau đây:

Tính trung thực – PECC4 luôn xác định nguyên tắc cạnh tranh một cách công bằng, trung thực, coi trọng đạo đức nghề nghiệp.

Chia sẻ lợi ích – Cùng với việc xây dựng giá trị cho các cổ đông của công ty, PECC4 chia sẻ kết quả đạt được cùng những người tạo ra nó.

Hướng tới mục đích chung – PECC4 hoạt động dựa trên quan điểm hướng tới mục đích chung rõ ràng, được thực hiện với sự tin tưởng lẫn nhau và sự cộng tác của các thành viên trong công ty, cũng như giữa công ty và các khách hàng.

Trách nhiệm – PECC4 đưa ra mục tiêu thực hiện ở mức độ cao và luôn đề cao tinh thần trách nhiệm của từng cá nhân, tổ chức trong quá trình thực hiện một cách rõ ràng.

Tôn trọng lẫn nhau, phát huy sáng tạo – PECC4 đối xử chân thành, công bằng, tôn trọng, khuyến khích suy nghĩ sáng tạo, tạo cơ hội học hỏi và phát triển đối với mỗi cá nhân để phát huy những tiềm năng của họ.

6- Các rủi ro:

- Cơ chế, chính sách, các hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật thay đổi nhiều gây ra một số khó khăn nhất định trong việc áp dụng, thực hiện.

- Cam kết hội nhập, mở cửa lĩnh vực tư vấn trong các hiệp định thương mại song phương và WTO tất yếu sẽ dẫn đến sự xâm nhập thị trường tư vấn xây dựng điện ở Việt Nam của các tổ chức tư vấn quốc tế đối với các dự án yêu cầu kỹ thuật cao.

- Nguy cơ về hiện tượng chảy máu chất xám, sự dịch chuyển nguồn nhân lực có kinh nghiệm đối với các đơn vị tư vấn trong ngành, nhất là trong giai đoạn hiện nay, khi mà có nhiều thành phần kinh tế sẵn sàng trả lương rất cao cho các kỹ sư có năng lực, kinh nghiệm và có trình độ ngoại ngữ.

- Các trang thiết bị chuyên dùng phục vụ khảo sát, thí nghiệm và đặc biệt các phần mềm tính toán chuyên dùng cần thiết cho công tác tư vấn là khá đắt so với doanh thu khảo sát thiết kế theo đơn giá hiện hành.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2013

1- Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Năm 2013 là năm đặc biệt khó khăn đối với Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4, những nguyên nhân khách quan và rủi ro không lường trước được: nhiều dự án trọng điểm trong kế hoạch bị giãn tiến độ, chậm trễ về thủ tục, nhiều dự án thủy điện tạm dừng thi công hoặc bị loại khỏi quy hoạch gây ảnh hưởng rất lớn đến việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2013	Thực hiện 2013	Thực hiện 2012	Tỷ lệ (%)	
					Kế hoạch	NN/ NT
I	Tổng doanh thu	190.000	105.651	183.650	55,61	57,53
1	Doanh thu KS, TK	184.000	105.158	182.416	57,15	57,65
2	Doanh thu HĐTC, HĐ khác	6.000	493	1.234	8,22	39,99
II	Lợi nhuận trước thuế	35.000	7.042	29.075	20,12	24,22
III	Lợi nhuận sau thuế	26.900	4.587	20.215	17,05	22,69
IV	Cổ tức	20%	dự kiến 3%	20%		

(Theo số liệu Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2013)

Tổng doanh thu năm của Công ty chỉ đạt 105,651 tỷ đồng, đạt 55,61% kế hoạch, bằng 57,53% so với năm 2012. Lợi nhuận trước thuế đạt 7,042 tỷ đồng, đạt 20,12% kế hoạch, bằng 24,22 % so với năm 2012.

2- Tổ chức và nhân sự:

2.1 - Danh sách Ban điều hành:

2.1.1 - Ông PHẠM MINH SƠN

Chức vụ hiện tại : Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty

Giới tính : Nam

Ngày tháng năm sinh : 14/10/1959

Nơi sinh : Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Quê quán : Huyện Hoài Đức - Tỉnh Hà Tây

Địa chỉ thường trú : 22 Trần Văn Ôn – Nha Trang - Khánh Hòa

Trình độ chuyên môn : Kiến trúc sư, Kỹ sư điện, Thạc sỹ quản trị kinh doanh (MBA)

Quá trình công tác:

02/1984 -1986	Cán bộ Phòng xây dựng - Phân viện Thiết kế điện Nha Trang
1986 - 1989	Tổ phó, Tổ trưởng Tổ thiết kế phòng Xây dựng - Phân viện Thiết kế điện Nha Trang
1989 - 1991	Phó phòng Thiết kế Trạm - Phân viện Thiết kế điện Nha Trang
1991- 4/1998	Trưởng phòng Thiết kế Trạm - Phân viện Thiết kế điện Nha Trang
04/1998 - 8/1999	Trưởng phòng Phát triển điện Nông thôn - Miền núi - Phân viện Thiết kế điện Nha Trang
8/1999 - 12/2000	Phó Giám đốc Công ty Tư vấn xây dựng điện 4
01/2001 – 7/2007	Giám đốc Công ty Tư vấn xây dựng điện 4
08/2007 đến nay	Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 4

2.1.2 - Ông TRẦN HOÀI NAM

Chức vụ hiện tại : Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Công ty

Giới tính : Nam

Ngày tháng năm sinh : 04/03/1960

Nơi sinh : Huyện Sơn Tịnh - Tỉnh Quảng Ngãi

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Quê quán : Tịnh Giang - Huyện Sơn Tịnh - Tỉnh Quảng Ngãi

Địa chỉ thường trú : 150A Lê Hồng Phong - T.Phố Nha Trang - Tỉnh Khánh Hòa

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư điện

Quá trình công tác:

1983 - 1991	Kỹ sư thiết kế đường dây - Phân viện Thiết kế điện Nha Trang
1992 - 1993	Phó phòng Thiết kế Đường dây - Phân viện Thiết kế điện Nha Trang
1993 - 1999	Trưởng phòng Thiết kế Đường dây - Phân viện Thiết kế điện Nha Trang
1999 – 2006	Trưởng phòng Thiết kế Đường dây - Công ty Tư vấn xây dựng Điện 4.
2006 – 7/2007	Phó Giám đốc Công ty Tư vấn xây dựng Điện 4
8/2007 – 4/2012	Phó Tổng giám đốc Công ty CP Tư vấn xây dựng Điện 4
4/2012 đến nay	Ủy viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc Công ty CP Tư vấn xây dựng Điện 4

2.1.3 - Ông PHẠM NGỌC SƠN A

Chức vụ hiện tại : Phó Tổng giám đốc Công ty

Giới tính : Nam

Ngày tháng năm sinh : 10/10/1959

Nơi sinh : xã Vạn Bình, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Quê quán : Phú Vang - Thừa Thiên Huế

Địa chỉ thường trú : 06 Trần Quốc Toản – TP. Nha Trang - Tỉnh Khánh Hòa

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Kỹ thuật điện

Quá trình công tác:

12/1987 – 7/1997	Kỹ sư phòng Thiết kế đường dây - Phân viện Thiết kế điện Nha Trang
8/1997 – 9/2000	Đội phó, Quyền Đội trưởng, Đội trưởng Đội Khảo sát - Phân viện Thiết kế điện Nha Trang
10/2000 – 12/2000	Phó Trưởng phòng Kế hoạch Đối ngoại – Công ty Tư vấn xây dựng Điện 4
1/2001 – 5/2013	Trưởng phòng Kế hoạch Đối ngoại – Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4
6/2013 đến nay	Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4

2.1.4- Ông VŨ THÀNH DANH

Chức vụ hiện tại : Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng

Giới tính : Nam

Ngày tháng năm sinh : 18/08/1964

Nơi sinh : TP. Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Quê quán : Xuân Vinh - Huyện Giao Thủy - Tỉnh Nam Định

Địa chỉ thường trú : 78/37 Tuệ Tĩnh – TP. Nha Trang - Tỉnh Khánh Hòa

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Tài chính – Tín dụng, Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh (MBA)

Quá trình công tác:

1988 - 1990	Kế toán vật tư, tài sản, thanh toán - Phân viện Thiết kế điện Nha Trang
1990 - 1994	Kế toán Tổng hợp Phân viện Thiết kế điện Nha Trang
1994 - 1997	Quyền Trưởng phòng Tài chính - Phân viện Thiết kế điện Nha Trang
1997 - 1999	Trưởng phòng Tài chính - Kế toán
1999 – 7/2007	Kế toán trưởng Công ty Tư vấn xây dựng Điện 4
8/2007 – 4/2012	Kế toán trưởng Công ty CP Tư vấn xây dựng Điện 4
4/2012 đến nay	Ủy viên HĐQT, Kế toán trưởng Công ty CP Tư vấn xây dựng Điện 4

2.2- Những thay đổi trong Ban điều hành:

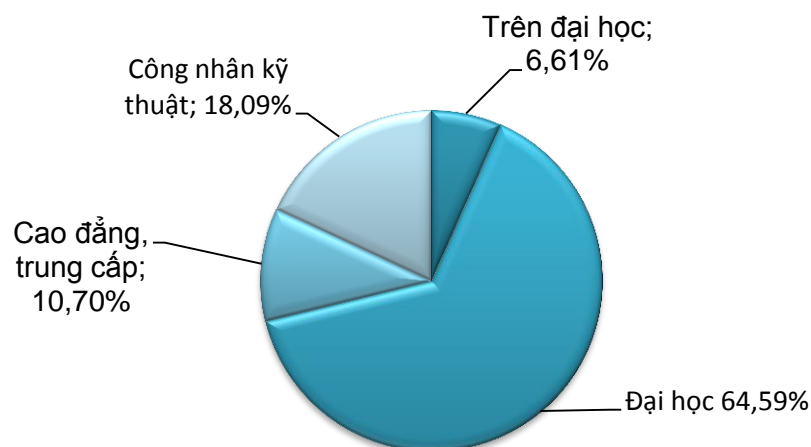
Theo Quyết định số 90/QĐ-HĐQT, ông Phạm Ngọc Sơn A được bổ nhiệm giữ chức danh Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4 kể từ ngày 01/06/2013.

2.3- Tỷ lệ sở hữu cổ phần của các thành viên Ban điều hành có đến thời điểm 31/12/2013:

STT	Họ và tên	Chức danh	Số lượng cổ phiếu			Tỷ lệ (%)
			Cá nhân	Đại diện vốn NN	Tổng	
1	Phạm Minh Sơn	Chủ tịch HĐQT - TGD	110.319	4.179.138	4.289.457	29,38
2	Trần Hoài Nam	UV HĐQT – PTGD	24.443	3.134.353	3.158.796	21,64
3	Phạm Ngọc Sơn A	PTGD	28.744	-	28.744	0,2
4	Vũ Thành Danh	UV HĐQT – KTT	49.684	-	49.684	0,34

2.4- Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

Tổng số lao động của Công ty có đến thời điểm 31/12/2013 là 518 người, trong đó có 354 lao động đạt trình độ đại học và trên đại học, chiếm 68,34%; 55 lao động đạt trình độ trung học, cao đẳng và 93 công nhân.



Với quan niệm nguồn lực con người là tài sản quý giá nhất của Công ty, chất lượng con người quyết định chất lượng công việc và dịch vụ, Công ty luôn coi nhiệm vụ đầu tư, đào tạo nguồn nhân lực là một trong những nhiệm vụ hàng đầu trong chính sách phát triển.

Chính sách nhân sự đã được Công ty chú trọng ngay từ khâu tuyển chọn những sinh viên khá giỏi từ các trường đại học, đến việc đào tạo nâng cao trình độ dưới nhiều hình thức khác nhau: đào tạo qua thực tế công việc, qua các hội thảo tổng kết trao đổi kinh nghiệm, qua các dự án, các khóa đào tạo trong và ngoài nước và qua các chương trình hợp tác giữa Công ty và các tổ chức tư vấn quốc tế. Chính sách nâng cao năng lực tư vấn được Công ty soạn thảo và áp dụng tạo cho người lao động nhiều cơ hội thăng tiến.

Bên cạnh việc tuyển dụng, đào tạo, Công ty đã xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách tiền lương, tiền thưởng, chính sách cán bộ, các chế độ đãi ngộ của Công ty dựa trên năng lực và hiệu quả làm việc của từng nhân viên. Các chính sách và cơ chế mà công ty đang áp dụng vừa đảm bảo sự công bằng, hợp lý vừa có tính cạnh tranh cao trên thị trường. Nhờ đó, Công ty đã tạo được ưu thế trong việc thu hút nguồn “chất xám” bên ngoài công ty, đồng thời tạo ra sự tin tưởng, yên tâm gắn bó lâu dài trong nhân viên đối với sự phát triển của công ty.

Không những trân trọng và tạo điều kiện phát huy cao nhất những kiến thức, kinh nghiệm, kỹ năng nghề nghiệp của cán bộ lâu năm, Công ty đánh giá cao năng lực của lực lượng cán bộ kỹ thuật trẻ hiện nay, xem đó là sức sống mạnh mẽ của Công ty hiện tại và trong tương lai.

Năm 2013 Công ty đã tuyển dụng 17 kỹ sư; cử hơn 200 lượt cán bộ, nhân viên tham dự các khóa đào tạo ngắn hạn về chuyên môn, nghiệp vụ. Bên cạnh đó Công ty đã tổ chức một số khóa đào tạo nghiệp vụ, tập huấn kỹ năng cho CBCNV như: đào tạo nghiệp vụ giám sát thi công xây dựng công trình cho gần 100 kỹ sư, tập huấn phát triển sức mạnh nội lực tập thể và cá nhân cho toàn thể CBCNV.



Lễ Kỷ niệm 37 năm ngày thành lập Công ty (14/07/1976-14/07/2013)

3- Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

3.1- Các khoản đầu tư:

Hiện tại Công ty đang tham gia góp vốn vào 3 Công ty, cụ thể giá trị góp vốn của Công ty như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Tên Công ty	Số lượng	Giá trị
- Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	10.385.000	103.850
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nha Trang – Hà Nội	150.000	1.500
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	105.000	1.050
Tổng cộng		106.400

- Với mục đích đầu tư vào thủy điện Srêpok 4A, Công ty đã đăng ký góp 31% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (BDHC) tương ứng 103.850 triệu đồng. Hiện tại Công ty đã góp đủ số vốn phải góp theo cam kết.

- Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nha Trang – Hà Nội (trước đây là Công ty CP EVN Land Nha Trang): năm 2010 Hội đồng quản trị Công ty đã ra quyết định không tiếp tục tham gia góp vốn vào Công ty này, dự kiến đến cuối năm 2014 số vốn đã góp (1.500 triệu đồng) vào Công ty sẽ được thoái toàn bộ trên cơ sở bảo toàn vốn.

- Góp vốn vào Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (EVNI): năm 2012 Công ty đã ngừng tham gia góp vốn vào EVNI do các dự án lớn của EVNI tại Campuchia đều bị dừng lại. Số tiền Công ty đã góp đến hiện tại là 1.050 triệu đồng.

3.2- Công ty liên kết:

Ngày 1/1/2014, Nhà máy thủy điện Srêpok 4A thuộc Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn đã chính thức phát điện thương phẩm.

Nhà máy thủy điện Srêpok 4A có công suất thiết kế 64MW được khởi công xây dựng từ tháng 10/2010. Vào ngày 25/12/2013, Tổ máy số 1 được chạy thử nghiệm thành công và đến ngày 31/12/2013 Nhà máy đã phát điện hòa vào lưới điện quốc gia. Theo thiết kế, sau khi đi vào vận hành ổn định, hàng năm nhà máy sẽ cung cấp nguồn năng lượng sạch gần 300 triệu kwh cho lưới điện quốc gia.



Toàn cảnh nhà máy thủy điện Srepok 4A

4- Tình hình tài chính

4.1- Tình hình tài chính:

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	% tăng, giảm
Tổng giá trị tài sản	278.196	265.503	-4,56 %
Doanh thu thuần	182.416	105.158	-42,35 %
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	28.574	6.764	-76,33 %
Lợi nhuận khác	501	278	-44,51 %
Lợi nhuận trước thuế	29.075	7.042	-75,78 %
Lợi nhuận sau thuế	20.215	4.587	-77,31 %
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	20%	dự kiến 3%	

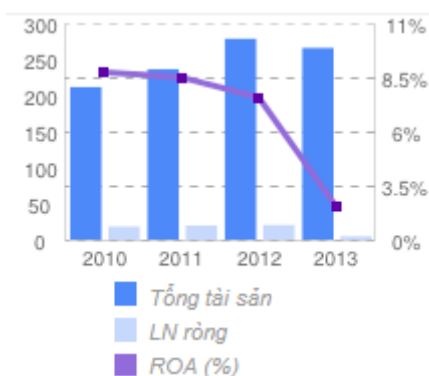
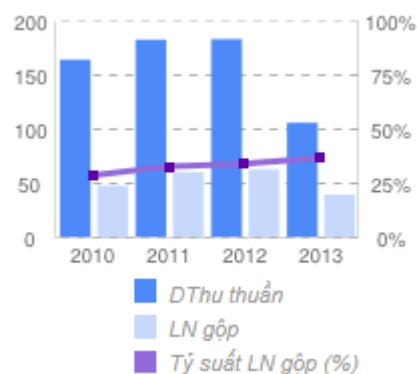
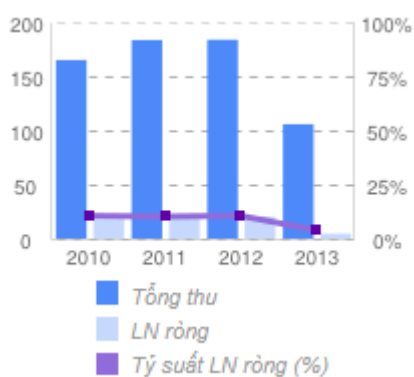
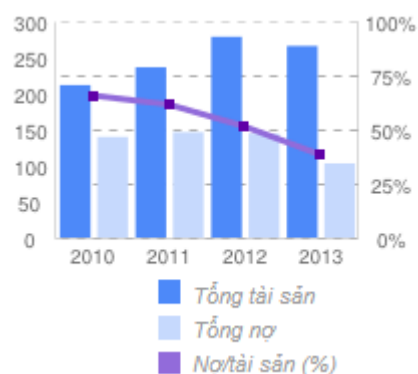
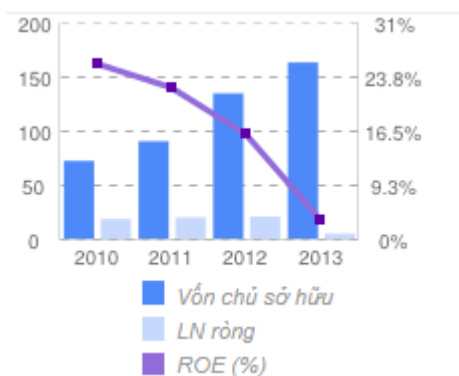
(Theo số liệu Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2013)

4.2- Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán:			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,48	1,44	
+ Hệ số thanh toán nhanh	1,41	1,31	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn:			
+ Hệ số nợ / tổng tài sản	0,52	0,39	
+ Hệ số nợ / vốn chủ sở hữu	1,07	0,63	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động:			
+ Vòng quay hàng tồn kho	16,33	5,36	
+ Doanh thu thuần / tổng tài sản	0,66	0,40	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời:			

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2013

+ Hệ số lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	11,1%	4,4%
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế / vốn chủ sở hữu	15,1%	2,8%
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế / tổng tài sản	7,3%	1,7%
+ Hệ số lợi nhuận từ HĐKD / doanh thu thuần	15,7%	6,4%



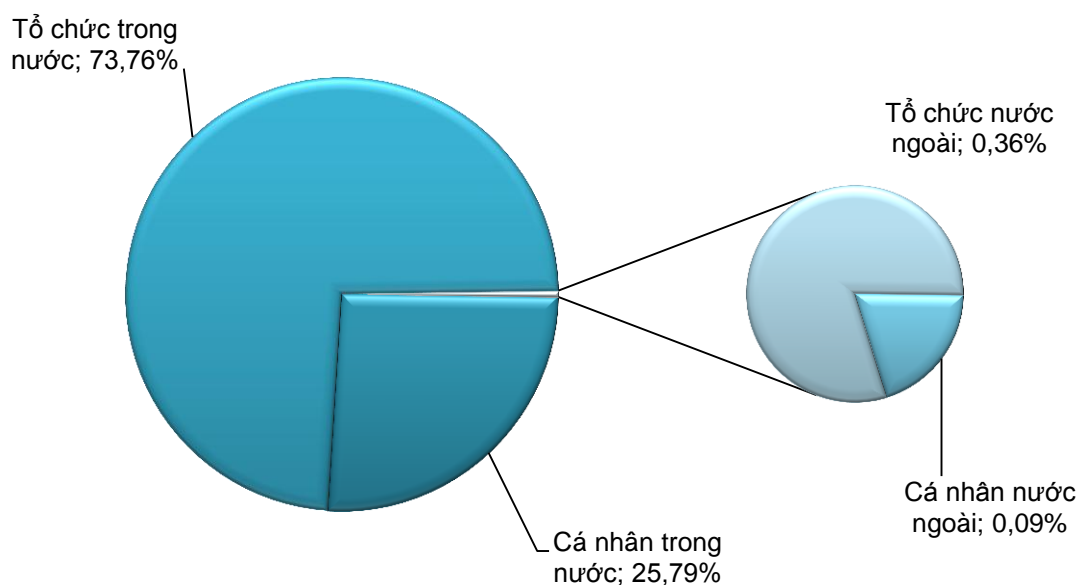
5- Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1- Cổ phần:

- Tổng số cổ phần của Công ty : 14.599.614
- Số lượng cổ phiếu quỹ : 64.523
- Tổng số cổ phần đang lưu hành của Công ty : 14.535.091

5.2- Cơ cấu cổ đông:

STT	Đối tượng	Cổ phiếu	Tỷ lệ %
I	Trong nước	14.534.724	99,56%
-	Cá nhân	3.765.458	25,79%
-	Tổ chức	10.769.266	73,76%
II	Nước ngoài	64.890	0,44%
-	Cá nhân	12.649	0,09%
-	Tổ chức	52.241	0,36%
	Tổng cộng	14.599.614	100,00%



5.3- Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

5.3.1 Phát hành cổ phiếu trả cổ tức 2012 tăng vốn điều lệ:

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 25/04/2013 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2012 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20%. Ngày 27/06/2013 Công ty đã hoàn thành công tác phát hành cổ phiếu trả cổ tức, theo đó số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành thêm là 1.815.261 cổ phiếu, tương ứng 18.152.610.000 đồng.

Ngày 04/07/2013 Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 9 với số vốn điều lệ là 109.557.160.000 đồng.

5.3.2 Chuyển đổi trái phiếu đợt 2 tăng vốn điều lệ:

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/01/2011 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 262/NQ-HĐQT ngày 14/11/2013 đã thông qua phương án chuyển đổi trái phiếu đợt 2 thành cổ phiếu. Kết quả thực hiện:

- Số lượng trái phiếu đã chuyển đổi : 255.085 trái phiếu.

- Giá chuyển đổi : 7.000 đồng/cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu sau khi chuyển đổi là 3.648.898 cổ phiếu, tương đương vốn điều lệ tăng thêm 36.438.980.000 đồng.

Ngày 07/01/2014 Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 10 với số vốn điều lệ là 145.996.140.000 đồng.

5.4- Giao dịch cổ phiếu quỹ:

Trong năm 2013 Công ty đã thực hiện mua 375 cổ phiếu lẻ từ việc phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức năm 2012 làm cổ phiếu quỹ. Tính đến 31/12/2013 số lượng cổ phiếu quỹ của Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4 là 64.523 cổ phiếu.

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1- Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Trong năm 2013, do có ít dự án được giao mới, Công ty chủ yếu tập trung triển khai thực hiện các dự án chuyển tiếp từ năm 2012. Vì vậy Công ty chỉ hoàn thành được khối lượng công tác khảo sát, thiết kế với giá trị sản lượng tương đương 105 tỷ đồng, đạt được 55% kế hoạch năm.

Một số dự án trọng điểm Công ty đã triển khai thực hiện trong năm 2013 gồm:

a) Thủy điện: Thủy điện Trung Sơn (các hạng mục phụ trợ như đường tránh ngập, Bản vẽ thi công (BVTC) các khu tái định cư (TĐC), mô tả địa chất hố móng); Tư vấn giám sát (TVGS) thủy điện Sông Bung 4; TVGS cơ sở hạ tầng trung tâm điện lực Vĩnh Tân; Thủy điện Nậm Mức (BVTC); Thủy điện Tân Mỹ (TKKT)...

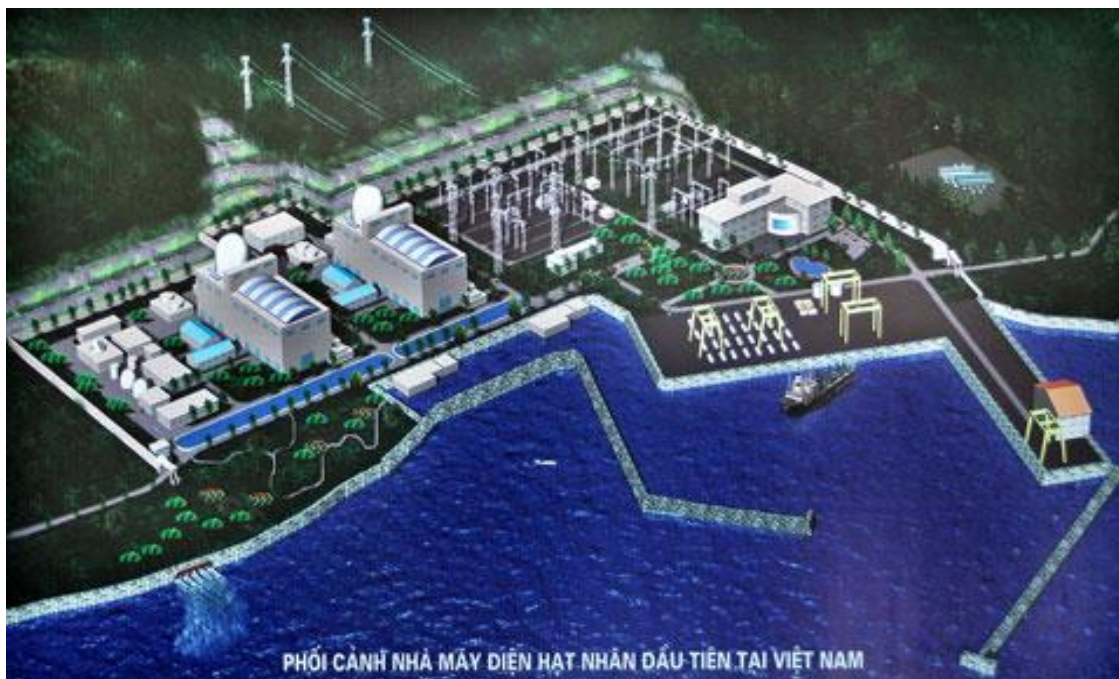


Một số hình ảnh của nhà máy thủy điện Sông Bung 4

b) Nhiệt điện & điện hạt nhân: Cơ sở hạ tầng Điện hạt nhân Ninh Thuận (TKKT, BVTC); Khu chuyên gia, khu quản lý vận hành (QLVH) Điện hạt nhân Ninh Thuận (DAĐT); Thẩm tra DAĐT nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng...

Trong năm 2013, Công ty đã ký được hợp đồng khảo sát lựa chọn địa điểm nhà máy điện hạt nhân mới tại Quảng Ngãi. Tuy nhiên do một số yếu tố khách quan, đến tháng 12/2013 Công ty mới bắt đầu triển khai thực hiện

công việc (theo kế hoạch, dự kiến sẽ hoàn thành và giao nộp báo cáo trong tháng 4/2014).



c) Lưới điện:

- Một số dự án chuyển tiếp giai đoạn điển hình gồm: Đường dây 500kV Bản Sok (Hatxan) – Pleiku (TKKT, BVTC); Đường dây 500kV đấu nối nhà máy điện Thăng Long (TKKT); Đường dây 220kV Quảng Ngãi – Quy Nhơn (TKKT); Đường dây 220kV An Khê – Quy Nhơn mạch 2 kết hợp cải tạo mạch 1 (BVTC); Trạm cắt Phước An (DAĐT); Trạm biến áp 220kV Thái Thụy (TKKT); Lắp MBA 220kV tại trạm 500kV Nho Quan (TKKT); Nâng công suất TBA 500kV Thường Tín (DAĐT, TKKT); TBA 110kV Tham Lương và đấu nối (TKKT); TBA 110kV Tân Hưng (TKKT); Cáp ngầm 110kV Bến Thành – Suối Tiên (BVTC)...

Trong năm 2013, Công ty tập trung nhân lực thực hiện các công việc tư vấn liên quan nhằm đảm bảo kế hoạch tiến độ thi công xây dựng các công trình lưới điện trọng điểm đáp ứng cung cấp điện cho miền Nam năm 2014, điển hình như (i) Đường dây 500kV Pleiku – Mỹ Phước – Cầu Bông; (ii) Các công trình đường dây và TBA 220kV cụm NMĐ Vĩnh Tân.

Ngoài ra, Công ty tiếp tục tham gia công tác giám sát tác giả (GSTG) và xử lý kịp thời các vướng mắc, đáp ứng tiến độ thi công xây dựng các công trình trọng điểm khác như (i) ĐZ 220kV Sơn Hà – Dốc Sỏi; (ii) ĐZ 500kV Quảng Ninh – Mông Dương, (iii) TBA 500kV Thạnh Mỹ...



TBA 500kV Pleiku



TBA 500kV Nho Quan

- Một số dự án triển khai mới điển hình gồm: Đường dây 500kV Vân Phong - Vĩnh Tân (DAĐT); Trạm cắt 500kV Pleiku 2 (DAĐT); TBA 110kV Nam Tân Tập và ĐZ đấu nối (DAĐT)...

Trong năm Công ty cũng được Tập đoàn Điện lực Việt Nam tin tưởng giao thực hiện dự án Cấp điện cho huyện đảo Lý Sơn bằng cáp ngầm vượt biển. Đây là lĩnh vực công việc mới, Công ty đã tập trung nguồn lực tổ chức thực hiện và hoàn thành dự án đúng tiến độ và đã được Bộ Công thương phê duyệt DAĐT trong tháng 10/2013.

Ngoài ra, theo nhiệm vụ được Tập đoàn Điện lực Việt Nam giao, Công ty cũng hoàn thành và được Tập đoàn thông qua báo cáo Tính toán hiệu chỉnh phương án đấu nối cụm NMD Nam Trung Bộ (báo cáo giai đoạn 1). Sự cố gắng, nỗ lực của Công ty trong việc nghiên cứu, tính toán và đề xuất các giải pháp đấu nối lưới điện trên đã được Tập đoàn đánh giá cao .

d) Năng lượng gió: Công ty đã tổ chức thực hiện và hoàn thành các dự án (i) Quy hoạch điện gió tỉnh Sóc Trăng; (ii) Quy hoạch điện gió tỉnh Bến Tre; (iii) Lập báo cáo đầu tư dự án gió IMPSA tại Ninh Thuận..

Hầu hết các dự án Công ty triển khai thực hiện trong năm đều đạt tiến độ yêu cầu của khách hàng. Đặc biệt trong những tháng cuối năm, dự án

Trạm cắt 500kV Pleiku 2 thuộc công trình cấp bách đã được Công ty tổ chức thực hiện và hoàn thành DAĐT trong tháng 12/2013.

2- Tình hình tài chính:

2.1- Tình hình tài sản:

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm	Biến động	
			Số tiền	Tỷ lệ %
I- Tài sản ngắn hạn	133.538	159.763	(26.225)	-16,41
- Tiền và các khoản tương đương tiền	4.166	6.902	(2.736)	-39,64
- Các khoản phải thu ngắn hạn	115.053	143.595	(28.542)	-19,88
- Hàng tồn kho	12.401	7.366	5.035	68,35
- Tài sản ngắn hạn khác	1.917	1.899	18	0,95
II- Tài sản dài hạn	131.965	118.433	13.532	11,43
- Các khoản phải thu dài hạn	2.380	2.387	(7)	-0,29
- Tài sản cố định	23.878	25.919	(2.041)	-7,87
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	104.966	89.797	15.169	16,89
- Tài sản dài hạn khác	741	330	411	124,55
Tổng cộng tài sản	265.503	278.196	(12.693)	-4,56

Tổng tài sản cuối năm 2013 của Công ty giảm 4,56% so với đầu năm do tài sản ngắn hạn cuối năm giảm 16,41%. Ở đây có thể thấy nguyên nhân chính là do sự sụt giảm của 2 chỉ tiêu: tiền và các khoản tương đương tiền; các khoản phải thu ngắn hạn.

Với tình hình sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn trong năm 2013, doanh thu chỉ đạt 57,53% so với năm 2012 nên áp lực về dòng tiền đối với công ty là rất lớn. Điều đó đã ảnh hưởng đến số dư cuối năm về chỉ tiêu các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tuy nhiên, trong năm Công ty đã thực hiện tốt công tác thu hồi nợ, hạn chế nợ tồn đọng. Đến cuối năm, các khoản phải thu ngắn hạn giảm 19,88% so với đầu năm.

2.2- Tình hình nợ phải trả:

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm	Biến động	
			Số tiền	Tỷ lệ %
Nợ ngắn hạn	92.495	108.139	(15.644)	-14,47
Nợ dài hạn	10.333	35.962	(25.629)	-71,27
Tổng cộng nợ phải trả	102.828	144.101	(41.273)	-28,64

Tình hình nợ phải trả đã được Công ty xử lý rất tốt trong năm 2013, khoản mục nợ ngắn hạn và nợ dài hạn đều đã giảm. Riêng khoản nợ dài hạn giảm mạnh, giảm 71,27% so với đầu năm do trong năm Công ty đã thực hiện chuyển đổi thành công trái phiếu lần 2 với giá trị 25,5 tỷ đồng.

3- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Trong năm qua, Hội đồng quản trị Công ty đã tích cực chỉ đạo Ban điều hành củng cố, sắp xếp lại bộ máy tổ chức trong Công ty để thực hiện mục tiêu chiến lược phát triển Công ty trong giai đoạn mới, cụ thể:

+ Thành lập Ban cột thép để tập trung nhân lực giải quyết các công trình trọng điểm; công trình cần phải tiến hành trong một thời gian ngắn nhằm đáp ứng tiến độ của chủ đầu tư.

+ Đối với dự án có yêu cầu kỹ thuật cao mà Công ty tham gia lần đầu, Công ty đã tiến hành thành lập các tổ, nhóm nghiên cứu chuyên sâu nhằm mục đích tăng cường chất lượng hồ sơ dự án; nâng cao thương hiệu Công ty;

+ Thực hiện bổ nhiệm một đồng chí Phó Tổng Giám đốc Công ty theo đúng quy trình bổ nhiệm cán bộ của Tập đoàn;

4- Kế hoạch phát triển năm 2014:

Năm 2014, dự báo nền kinh tế trong nước có dấu hiệu phục hồi nhưng với tốc độ chậm. Công ty xác định tập trung cho 3 mục tiêu lớn như sau:

- Gia tăng giá trị sản lượng dịch vụ Tư vấn xây dựng Điện; Đảm bảo ổn định việc làm và đời sống cho người lao động.

- Không ngừng xây dựng, nâng cao thương hiệu và năng lực cạnh tranh về chất lượng sản phẩm, dịch vụ Tư vấn.
- Đổi mới quản trị doanh nghiệp; Tối ưu hóa chi phí; Ổn định và phát triển mạnh mẽ các nguồn lực để nâng cao hiệu quả các hoạt động Tư vấn.
 - Một số chỉ tiêu cơ bản:
 - Doanh thu : 135 tỷ đồng
 - Lợi nhuận trước thuế : 24 tỷ đồng
 - Lợi nhuận sau thuế : 22 tỷ đồng
 - Cổ tức được chi trả bằng tiền mặt với tỷ lệ 15%

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1- Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 68/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2013 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 đã thông qua một số nội dung quan trọng. Tình hình thực thi Nghị quyết như sau:

Năm 2013 là năm đặc biệt khó khăn đối với hoạt động SXKD của Công ty. Trong tình hình đó, Hội đồng quản trị đã đề ra nhiều giải pháp tích cực, tăng cường quản trị, giám sát điều hành của Ban Tổng giám đốc với mục tiêu bảo đảm Công ty hoạt động ổn định, an toàn để vượt qua giai đoạn khó khăn. Mặc dù đã hết sức cố gắng nhưng kết quả kinh doanh không đạt được kế hoạch như đã thông qua tại ĐHĐCĐ:

+ Tổng doanh thu đạt 105,651 tỷ đồng đạt 55,61% so với kế hoạch và bằng 57,53% so với năm 2012.

+ Lợi nhuận trước thuế đạt 7,042 tỷ đồng đạt 20,12% so với kế hoạch và bằng 24,22% so với năm 2012.

Tuy nhiên, trong năm Công ty đã hoàn thành tốt các chỉ tiêu khác theo Nghị quyết ĐHĐCĐ như đầu tư góp vốn; phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2012 với tỷ lệ 20%; thực hiện thanh toán lãi cho trái chủ và chuyển đổi 50% số trái phiếu chuyển đổi còn lại sang cổ phiếu; tổ chức niêm yết và lưu ký bổ sung số cổ phiếu phát hành trong năm lên Trung tâm lưu ký Chứng khoán và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội; lựa chọn Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C làm đơn vị kiểm toán độc lập năm;...

2- Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc Công ty:

Ban Tổng giám đốc Công ty đã tổ chức triển khai và điều hành các hoạt động SXKD của Công ty theo đúng các chức năng nhiệm vụ và quyền hạn được quy định trong Điều lệ Công ty. Nội dung chỉ đạo điều hành tuân thủ đúng Nghị quyết của Đại hội cổ đông và Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị.

3- Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Để thực hiện thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch năm 2014, Công ty đề ra các nhiệm vụ trọng tâm và các giải pháp chính như sau:

- Nghiên cứu phát triển thị trường; Phát triển dịch vụ, sản phẩm tư vấn mới; Tận dụng mọi cơ hội tìm kiếm nguồn công việc ổn định và lâu dài.

+ Duy trì, củng cố thị trường khu vực Miền Trung và Tây Nguyên; Phát triển thị trường khu vực phía Bắc và phía Nam.

+ Tập trung nguồn lực, đẩy mạnh công tác tư vấn các dự án nhiệt điện.

+ Nghiên cứu, triển khai tham gia các gói thầu EPC.

+ Tích cực, chủ động xây dựng mối quan hệ hợp tác, tin cậy với các Chủ đầu tư, các đối tác trong và ngoài Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Tập trung vào một số nhóm khách hàng mục tiêu.

- Nâng cao năng lực tư vấn; Phát huy hết các lợi thế cạnh tranh về sản phẩm, uy tín thương hiệu, khả năng của đội ngũ nhân viên, đồng thời tận dụng những cơ hội về thị trường mục tiêu đang còn rộng lớn, nhu cầu đầu tư phát triển các dự án nguồn và lưới điện ngày càng lớn để đáp ứng nhu cầu phụ tải ngày càng tăng cao.

- Tiếp tục đổi mới, quản trị doanh nghiệp; Hoàn thiện lại bộ máy tổ chức; Xây dựng hệ thống quản lý phù hợp; Củng cố, bổ sung nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Tối ưu hóa chi phí; Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và các nguồn lực trong Công ty và trong từng đơn vị.

QUẢN TRỊ CÔNG TY

1- Hội đồng quản trị:

1.1- Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

- | | |
|-----------------------|-------------------------|
| 1. Ông Phạm Minh Sơn | Chủ tịch HĐQT |
| 2. Ông Nguyễn Phú Gia | Thành viên HĐQT |
| 3. Ông Trần Hoài Nam | Thành viên HĐQT |
| 4. Ông Trần Văn Thọ | Thành viên độc lập HĐQT |
| 5. Ông Vũ Thành Danh | Thành viên HĐQT |



Hội đồng quản trị Công ty năm 2013

(Từ trái qua: Ông Nguyễn Phú Gia, Ông Vũ Thành Danh, Ông Phạm Minh Sơn, Ông Trần Văn Thọ, Ông Trần Hoài Nam)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2013

Tỷ lệ sở hữu cổ phần của các thành viên HĐQT có đến thời điểm 31/12/2013:

STT	Họ và tên	Chức danh	Số lượng cổ phiếu			Tỷ lệ (%)
			Cá nhân	Đại diện vốn NN	Tổng	
1	Phạm Minh Sơn	Chủ tịch HĐQT	110.319	4.179.138	4.289.457	29,38
2	Trần Hoài Nam	UV HĐQT	24.443	3.134.353	3.158.796	21,64
3	Nguyễn Phú Gia	UV HĐQT	-	3.134.353	3.134.353	21,47
4	Trần Văn Thọ	UV HĐQT	26.737	-	26.737	0,18
5	Vũ Thành Danh	UV HĐQT	49.684	-	49.684	0,34

1.2- Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2013, HĐQT đã thực hiện 9 cuộc họp, trong đó có 4 cuộc họp tập trung và 5 cuộc họp bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản. Cụ thể:

- Tháng 1/2013: HĐQT họp thông qua kết quả SXKD năm 2012 và kế hoạch năm 2013; quyết toán quỹ tiền lương năm 2012. HĐQT đã ra Quyết định phê duyệt quyết toán quỹ tiền lương năm 2012.

- Tháng 2/2013: HĐQT đã họp và ra Nghị quyết thông qua kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 của Công ty.

- Tháng 3/2013: HĐQT đã họp thông qua Báo cáo chuẩn bị ĐHĐCĐ năm 2013 để trình EVN; Quy trình tổ chức Đại hội; Kế hoạch tiền lương năm 2013; báo cáo EVN về việc bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty và ra quyết định phê duyệt kế hoạch tiền lương năm 2013.

- Tháng 4/2013: HĐQT họp thông qua các nội dung trình ĐHĐCĐ năm 2013 sau khi có ý kiến của Hội đồng Thành viên EVN; thông qua việc bầu bổ sung thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2012-2017 chuẩn bị cho Đại hội đồng cổ đông năm 2013. HĐQT ra Nghị quyết về việc niêm yết bổ sung cổ phiếu tại Sở GDCK Hà Nội.

- Tháng 6/2013: HĐQT họp và ra quyết định về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2013 của Công ty; ra quyết định bổ nhiệm ông Phạm Ngọc Sơn A giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty.

- Tháng 9/2013: HĐQT họp và ra Quyết định ban hành Quy chế quản trị Công ty CP TVXD Điện 4 (sửa đổi theo Thông tư số 121/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính)

- Tháng 10/2013: HĐQT họp và ra Nghị quyết về việc thực hiện phương án chuyển đổi và thanh toán lãi trái phiếu đợt 2; Quyết định điều chỉnh đơn giá tiền lương năm 2013.

- Tháng 11/2013: HĐQT đã họp thông qua các nội dung lấy ý kiến bằng văn bản và ra Nghị quyết về việc phê duyệt phương án lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản.

Trong năm 2013, HĐQT đã thực hiện tốt việc giám sát và hỗ trợ Ban điều hành trong việc thực thi các Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và của HĐQT.

HĐQT thường xuyên chỉ đạo việc rà soát, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch và đề ra các chủ trương, Nghị quyết và Quyết định phù hợp, nhằm chỉ đạo kịp thời Ban điều hành trong việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ SXKD của mình.

Các Nghị quyết, Quyết định do HĐQT ban hành đều dựa trên sự thống nhất, đồng thuận của các thành viên HĐQT, trên cơ sở vì lợi ích của các cổ đông và vì chiến lược phát triển của Công ty.

Các thành viên Hội đồng quản trị đã cố gắng hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ của mình, luôn hành động vì lợi ích của cổ đông, lợi ích của doanh nghiệp.

1.3- Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty:

1. Ông Phạm Minh Sơn - Chủ tịch HĐQT: Thạc sỹ quản trị kinh doanh

2. Ông Vũ Thành Danh - Ủy viên HĐQT: Thạc sỹ quản trị kinh doanh, đạt chứng chỉ quản trị công ty do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

2- Ban kiểm soát:

2.1- Thành viên và cơ cấu Ban kiểm soát:

1. Ông Vũ Ngọc Thư Trưởng Ban
2. Ông Trần Vĩnh Thái Thành viên
3. Bà Vương Xuân Thị Liên Thành viên

Tỷ lệ sở hữu cổ phần của các thành viên Ban kiểm soát có đến thời điểm 31/12/2013:

STT	Họ và tên	Chức danh	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
1	Vũ Ngọc Thư	Trưởng BKS	45.413	0,31
2	Trần Vĩnh Thái	Thành viên BKS	-	-
3	Vương Xuân Thị Liên	Thành viên BKS	-	-



Thành viên Ban kiểm soát năm 2013
(Từ trái qua: ông Trần Vĩnh Thái, ông Vũ Ngọc Thư, bà Vương Xuân Thị Liên)

2.2- Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2013, Ban kiểm soát đã triển khai kiểm tra, giám sát thường xuyên các mặt hoạt động của Công ty; giám sát hoạt động của HĐQT, Ban Tổng giám đốc và các đơn vị trong Công ty cũng như sự phối hợp hoạt động giữa HĐQT và Ban Tổng giám đốc Công ty, cụ thể :

- Cùng với các phòng chức năng rà soát lại các quy chế, quy định quản lý nội bộ đã ban hành đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật;

- Kiểm tra quá trình thực hiện các Nghị quyết của HĐQT và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013;

- Tham dự các cuộc họp của HĐQT;

- Thực hiện thẩm định Báo cáo tài chính; báo cáo quản trị Công ty đảm bảo các báo cáo phản ánh trung thực tình hình hoạt động và tình hình tài chính của Công ty;

- Giám sát Công ty trong việc chấp hành các quy định đối với công ty niêm yết trên sàn chứng khoán trong việc công bố thông tin chính xác, kịp thời, công khai minh bạch; các báo cáo quản trị Công ty...

- Thẩm định các báo cáo và các tài liệu khác trước khi trình Đại hội đồng cổ đông thông qua;

- Kiểm tra, giám sát các thủ tục, trình tự trong việc tổ chức ĐHĐCĐ đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ hoạt động của Công ty.

Năm 2013 Ban kiểm soát đã tiến hành họp 04 kỳ:

- Kỳ 1 - ngày 26/4/2013: phân công nhiệm vụ các thành viên Ban kiểm soát và thống nhất kế hoạch thực hiện công tác kiểm tra, giám sát năm 2013;

- Kỳ 2 - ngày 25/7/2013: thông qua Báo cáo hoạt động 6 tháng đầu năm 2013 của Ban kiểm soát;

- Kỳ 3 - ngày 21/11/2013: thông qua kết quả kiểm soát hoạt động của Công ty 9 tháng đầu năm 2013;

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2013

- Kỳ 4 - ngày 26/3/2014: thông qua kết quả kiểm soát hoạt động của Công ty năm 2013 và Báo cáo kiểm soát năm 2013 của Ban Kiểm soát.

3- Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát:

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 đã phê duyệt kế hoạch thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và tiền thưởng Ban quản lý điều hành năm 2013. Tuy nhiên, do lợi nhuận sau thuế thực hiện năm 2013 không đạt kế hoạch, Hội đồng quản trị Công ty thống nhất đề xuất không trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành năm 2013.

Theo đúng Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013, tổng số tiền thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát đã chi trong năm 2013 là 468.800.000 đồng (đã bao gồm thuế thu nhập cá nhân).

Chi tiết như sau:

STT	Họ và tên	Chức danh	Số tiền đã nhận	Ghi chú
1	Phạm Minh Sơn	Chủ tịch HĐQT	115.200.000	
2	Nguyễn Phú Gia	Thành viên HĐQT	57.600.000	
3	Trần Văn Thọ	Thành viên HĐQT	57.600.000	
4	Trần Hoài Nam	Thành viên HĐQT	57.600.000	
5	Vũ Thành Danh	Thành viên HĐQT	57.600.000	
6	Vũ Ngọc Thư	Trưởng BKS	45.200.000	
7	Nguyễn Minh Hằng	TV BKS, Thư ký	21.200.000	<i>thôi BKS T5/2013</i>
8	Vương Xuân Thị Liên	Thành viên BKS	32.800.000	
9	Trần Vĩnh Thái	Thành viên BKS	24.000.000	<i>BKS T5/2013</i>
Tổng cộng			468.800.000	

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2013

- + Thù lao 4 tháng đầu năm 2013 được thực hiện theo NQ ĐHĐCĐ năm 2012
(Chủ tịch HĐQT: 8triệu, Thành viên HĐQT: 4triệu – không bao gồm thuế TNCN)
- + Thù lao 8 tháng cuối năm 2013 được thực hiện theo NQ ĐHĐCĐ năm 2013
(Chủ tịch HĐQT: 10triệu, Thành viên HĐQT: 5triệu – bao gồm thuế TNCN)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2013



Headquarters : 2 Trương Sơn St., W. 2, Tân Bình Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 030/2014/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4, được lập ngày 25 tháng 02 năm 2014, từ trang 08 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Đơn vị có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (tiếp theo)

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Nha Trang



Nguyễn Văn Kiên - Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0192-2013-008-1

Tổng Văn Dũng - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1566-2013-008-1

Nha Trang, ngày 25 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		133.538.384.379	159.762.750.852
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.166.428.330	6.901.954.453
1. Tiền	111		4.166.428.330	3.901.954.453
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		115.053.459.330	143.595.433.373
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	127.042.235.617	147.973.545.376
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	5.505.929.961	3.309.029.487
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	127.222.919	391.276.985
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.5	17.621.929.167)	(8.078.418.475)
IV. Hàng tồn kho	140		12.401.202.367	7.366.115.149
1. Hàng tồn kho	141	V.6	12.401.202.367	7.366.115.149
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.917.294.352	1.899.247.877
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	37.937.527	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.8	316.602.671	2.821.500
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	1.562.754.154	1.896.426.377

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2013

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		131.964.684.350	118.433.160.462
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		2.379.832.818	2.387.325.818
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.10	2.379.832.818	2.387.325.818
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		23.877.998.987	25.918.606.993
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	8.169.779.358	9.710.065.877
	<i>Nguyên giá</i>	222		29.635.343.953	32.296.539.043
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(21.465.564.595)	(22.586.473.166)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	15.708.219.629	16.208.541.116
	<i>Nguyên giá</i>	228		18.665.015.255	18.751.253.961
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.956.795.626)	(2.542.712.845)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		104.966.118.000	89.797.449.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	102.416.118.000	87.247.449.000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	2.550.000.000	2.550.000.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		740.734.545	329.778.651
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	650.734.545	239.778.641
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268	V.16	90.000.000	90.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		265.503.068.729	278.195.911.314

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		102.827.565.699	144.101.378.222
I. Nợ ngắn hạn	310		92.494.955.201	108.139.479.739
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	17.729.680.000	1.000.000.000
2. Phải trả người bán	312	V.18	8.593.540.677	11.732.833.943
3. Người mua trả tiền trước	313	V.19	16.259.635.907	11.506.217.540
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20	3.268.750.179	8.469.425.285
5. Phải trả người lao động	315	V.21	15.922.814.435	54.281.246.387
6. Chi phí phải trả	316	V.22	8.699.754.000	2.756.462.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	14.556.255.041	12.080.032.591
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.24	7.464.524.962	6.313.261.993
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		10.332.610.498	35.961.898.483
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.25	10.332.610.498	35.961.898.483
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		162.675.503.030	134.094.533.092
I. Vốn chủ sở hữu	410		162.675.503.030	134.094.533.092
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.26	145.996.140.000	91.404.550.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.26	(15.784.110.000)	(4.853.630.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	V.26	(745.850.060)	(742.100.060)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.26	20.166.292.154	20.166.292.154
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.26	6.586.968.453	6.586.968.453
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.26	1.721.694.867	1.317.393.690
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.26	4.734.367.616	20.215.058.855
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2013

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430	265.503.068.729	278.195.911.314

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD)		314,70	2.585,86
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013***Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	105.158.156.209	182.416.043.103
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	105.158.156.209	182.416.043.103
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	66.414.722.406	120.320.420.909
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.743.433.803	62.095.622.194
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	157.697.170	597.186.846
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.735.719.396	8.410.834.696
Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.277.775.599	8.404.736.060
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	12.800.000	4.000.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	27.388.913.790	25.703.698.413
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.763.697.787	28.574.275.931
11. Thu nhập khác	31	VI.7	335.588.500	636.431.097
12. Chi phí khác	32	VI.8	57.171.983	135.332.702
13. Lợi nhuận khác	40		278.416.517	501.098.395
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.042.114.304	29.075.374.326
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.20	2.455.137.423	8.860.315.471
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.586.976.881	20.215.058.855
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	443	2.501

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.042.114.304	29.075.374.326
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.11,12	1.853.335.228	2.148.022.972
- Các khoản dự phòng	03		9.543.510.692	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		8.408.299	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(122.728.171)	(558.922.601)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	4.277.775.599	8.404.736.060
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22.602.415.951	39.069.210.754
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13.823.930.693	(52.945.082.401)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.035.087.218)	341.739.381
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(31.693.076.045)	15.123.289.204
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(150.227.007)	833.396.780
- Tiền lãi vay đã trả	13		(226.484.721)	(2.435.477.171)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.20	(6.992.406.338)	(8.702.307.454)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		7.000.000	30.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(366.493.974)	(455.193.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.030.428.659)	(9.140.423.907)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.11,12	(111.393.636)	(676.153.554)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	16.131.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	823.977.777

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2013

5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(11.321.574.014)	(283.100.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		122.728.171	487.143.180
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(11.310.239.479)	367.999.221
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(3.750.000)	(24.090.000)
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.17,25	48.870.010.737	37.976.068.511
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(32.261.118.722)	(36.522.670.028)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16.605.142.014	1.429.308.483
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(2.735.526.123)	(7.343.116.203)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	6.901.954.453	14.245.070.656
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	4.166.428.330	6.901.954.453

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ tư vấn.
- Ngành nghề kinh doanh** : Tư vấn, khảo sát, thiết kế điện.
- Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 Công ty có 518 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 529 nhân viên).

5. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty

Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 25 tháng 04 năm 2013 về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2012 với tỷ lệ 20%. Ngày 27 tháng 6 năm 2013 Công ty đã có công văn báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2012, theo đó số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành thêm là 1.815.261 cổ phiếu, tương đương 18.152.610.000 VND (từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối). Vốn điều lệ của Công ty sau khi phát hành là 109.557.160.000 VND.

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 262/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 11 năm 2013 Công ty thực hiện chuyển đổi lần 2 cổ phiếu vào ngày 24 tháng 11 năm 2013 với giá chuyển đổi là 7.000 VND/cp, tổng khối lượng trái phiếu chuyển đổi lần 2 là 255.085 trái phiếu tương đương với giá trị là 25.508.500.000 VND. Số lượng cổ phiếu đã được chuyển đổi là 3.643.898 cổ phiếu với giá trị là 36.438.980.000 VND. Vốn điều lệ của Công ty sau khi chuyển đổi trái phiếu lần 2 là 145.996.140.000 VND.

Ngoài ra, doanh thu và giá vốn trong năm giảm mạnh so cùng kỳ năm trước chủ yếu do nhiều dự án trọng điểm trong kế hoạch bị giãn tiến độ, chậm trễ về thủ tục, nhiều dự án thủy điện tạm dừng thi công hoặc bị loại khỏi quy hoạch.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam.

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ. Công việc ghi sổ kế toán được thực hiện trên phần mềm trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác, dự phòng công nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	03 – 06
Phương tiện vận chuyển	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Giá trị quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao trong thời gian sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất lâu dài nhận bàn giao từ Công ty Nhà Nước được xác định theo Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong thời gian từ 3 năm đến 5 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay

chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

10. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng 1/2 tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

13. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
<ul style="list-style-type: none"> Quỹ đầu tư phát triển Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty	Phần còn lại sau khi trích lập các quỹ khác	Không có mức tối đa
<ul style="list-style-type: none"> Quỹ dự phòng tài chính Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....	10%	Không có mức tối đa
<ul style="list-style-type: none"> Quỹ khen thưởng, phúc lợi Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	5%	Không có mức tối đa
<ul style="list-style-type: none"> Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Bổ sung vốn điều lệ	2%	10% vốn điều lệ

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân

hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày:

+ 31/12/2012: 20.805VND/USD

+ 31/12/2013: 21.083VND/USD

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

19. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có năm đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được xác định theo giá hợp lý, các tài sản tài chính khác được ghi nhận theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

20. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo giá hợp lý.

Nợ phải trả tài chính khác

Các khoản nợ phải trả tài chính khác gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

21. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

22. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định tại phương án phát hành. Trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu vào nghĩa vụ phải trả theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và quyền của người nắm giữ trái phiếu chuyển đổi.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả và cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu. Nếu không xác định được lãi suất của trái phiếu tương tự, lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu được sử dụng để xác định giá trị hiện tại của khoản thanh toán trong tương lai. Giá trị thành phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Sau ghi nhận ban đầu, lãi trái phiếu phải trả trong từng kỳ được tính trên cơ sở lãi suất và giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Phần chênh lệch giữa lãi trái phiếu phải trả được tính vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa trong kỳ và lãi trái phiếu phải trả tính theo lãi suất danh nghĩa được ghi tăng phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi.

Khi đáo hạn trái phiếu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu và phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ cho các thành phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của công cụ đó theo tỷ lệ. Chi phí giao dịch liên quan đến thành phần vốn chủ sở hữu được trình bày là khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Chi phí phát hành liên quan đến thành phần nợ phải trả bao gồm trong giá trị thành phần nợ và được phân bổ vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa theo kỳ hạn của trái phiếu theo phương pháp lãi suất thực tế.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	186.376.000	87.112.000
Tiền gửi ngân hàng	3.980.052.330	3.814.842.453
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng kể từ ngày gửi)	-	3.000.000.000
Cộng	<u>4.166.428.330</u>	<u>6.901.954.453</u>

2. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện miền Trung	17.435.631.711	28.577.534.705
Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện miền Bắc	2.950.955.844	7.902.557.491
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam	5.094.121.336	5.094.121.336
Công ty Cổ phần Thủy điện Nho Quế 1	6.037.929.873	6.037.929.873
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện miền Bắc 1	5.919.992.822	5.919.992.822
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Nam	8.174.942.728	8.174.942.728
Công ty Cổ phần Thủy điện La Ngâu	3.455.841.709	4.055.841.709
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	5.318.864.000	5.318.864.000
Ban Quản lý thủy điện 5	3.060.976.447	7.427.189.766
Các khách hàng khác	69.592.979.147	69.464.570.946
Cộng	<u>127.042.235.617</u>	<u>147.973.545.376</u>

3. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đoàn đo đạc Biên vẽ Hải đò và Nghiên cứu biển	2.681.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Năng lượng - Hà Nội	400.000.000	400.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Lê Nguyên	397.101.100	397.101.100
Viện Quy hoạch và Thiết Kế Nông Nghiệp	269.146.436	269.146.436
Viện nghiên cứu Công Nghệ Sinh học và Môi	100.000.000	267.272.800

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2013

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
trường - Đại Học Nha Trang		
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Bạch Đằng	-	397.500.000
Nguyễn Xuân Đăng	250.000.000	250.000.000
Đặng Thị Kim Nhung	250.000.000	250.000.000
Viện Địa Chất và Môi Trường	206.747.600	206.747.600
Các nhà cung cấp khác	951.934.825	871.261.551
Cộng	<u>5.505.929.961</u>	<u>3.309.029.487</u>

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế thu nhập cá nhân của người lao động	-	252.665.150
Phải thu Bảo hiểm xã hội	-	44.111.835
Phải thu lại của người lao động	89.500.000	94.500.000
Các khoản phải thu khác	37.722.919	-
Cộng	<u>127.222.919</u>	<u>391.276.985</u>

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	8.078.418.475	8.078.418.475
Trích lập bổ sung	9.543.510.692	-
Số cuối năm	<u>17.621.929.167</u>	<u>8.078.418.475</u>

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	606.813.981	530.315.118
Công cụ, dụng cụ tồn kho	27.130.643	48.763.960
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.767.257.743	6.787.036.071
Cộng	<u>12.401.202.367</u>	<u>7.366.115.149</u>

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2013

8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	316.602.671	
Tiền thuế đất nộp thừa	-	2.821.500
Cộng	<u>316.602.671</u>	<u>2.821.500</u>

9. Tài sản ngắn hạn khác

Tạm ứng cho người lao động để thực hiện các công trình.

10. Phải thu dài hạn của khách hàng

Tiền bảo hành công trình còn phải thu khách hàng:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ban Quản lý dự án Thủy điện 1	184.144.863	184.144.863
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Nho Quế	1.532.762.821	1.532.762.821
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	506.106.834	506.106.834
Ban quản lý dự án Thủy điện 2	156.818.300	156.818.300
Ban quản lý dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La	-	7.493.000
Cộng	<u>2.379.832.818</u>	<u>2.387.325.818</u>

11. Tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà xưởng, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	10.104.595.287	8.678.746.841	10.846.961.219	2.666.235.696	32.296.539.043
Mua sắm mới trong năm	-	17.530.000	-	75.363.636	92.893.636
Giảm nguyên giá theo thông tư 45/2013/TT-BTC	-	(858.509.759)	(96.067.345)	(1.799.511.622)	(2.754.088.726)
Số cuối năm	<u>10.104.595.287</u>	<u>7.837.767.082</u>	<u>10.750.893.874</u>	<u>942.087.710</u>	<u>29.635.343.953</u>

Trong đó:

Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	290.254.200	6.801.212.309	9.119.422.964	454.786.886	16.665.676.359
---------------------------------	-------------	---------------	---------------	-------------	----------------

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	2.731.196.520	7.999.634.853	9.782.957.257	2.072.684.536	22.586.473.166
Khấu hao trong năm	542.854.884	222.894.003	377.856.770	209.031.784	1.352.637.441
Giảm theo thông	-	(811.858.503)	(96.067.345)	(1.565.620.164)	(2.473.546.012)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2013

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
tư 45/2013/TT- BTC					
Số cuối năm	3.274.051.404	7.410.670.353	10.064.746.682	716.096.156	21.465.564.595
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	7.373.398.767	679.111.988	1.064.003.962	593.551.160	9.710.065.877
Số cuối năm	6.830.543.883	427.096.729	686.147.192	225.991.554	8.169.779.358
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách tại ngày 31/12/2013 lần lượt là 9.621.242.560 VND và 6.679.764.400 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (xem thuyết minh V.17).

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	7.093.957.000	9.463.506.000	2.193.790.961	18.751.253.961
Tăng trong năm	-	-	18.500.000	18.500.000
Giảm nguyên giá theo thông tư 45/2013/TT- BTC	-	-	(104.738.706)	(104.738.706)
Số cuối năm	7.093.957.000	9.463.506.000	2.107.552.255	18.665.015.255
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	1.167.078.740	1.167.078.740
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	878.406.105	1.664.306.740	2.542.712.845
Khấu hao trong năm	-	199.504.800	301.192.987	500.697.787
Giảm theo thông tư 45/2013/TT-BTC	-	-	(86.615.006)	(86.615.006)
Số cuối năm	-	1.077.910.905	1.878.884.721	2.956.795.626
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	7.093.957.000	8.585.099.895	529.484.221	16.208.541.116

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2013

	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Cộng
Số cuối năm	7.093.957.000	8.385.595.095	228.667.534	15.708.219.629
<i>Trong đó:</i>				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

Một số tài sản cố định vô hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách tại ngày 31/12/2013 lần lượt là 14.073.531.400 VND và 13.132.923.175 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (xem thuyết minh V.17).

13. Đầu tư vào Công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	10.241.612	102.416.118.000	8.724.745	87.247.449.000

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000884487 ngày 20 tháng 05 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp cho Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn 103.850.000.000 VND, tương đương 31% vốn điều lệ. Trong kỳ, Công ty đã đầu tư bổ sung thêm 15.168.669.000 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 102.416.118.000 VND, tương đương 31,6% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn là 1.433.882.000 VND.

14. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	105.000	1.050.000.000	105.000	1.050.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nha	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2013

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Trang – Hà Nội ⁽¹⁾				
Cộng		2.550.000.000		2.550.000.000

⁽¹⁾ Các vấn đề liên quan đến khoản đầu tư của Công ty vào Công ty Cổ Đầu tư Phát triển Nha Trang – Hà Nội (trước đây là Công ty Cổ phần Bất động sản EVN Land Nha Trang).

- Ngày 6/1/2012, Ủy Ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa ra thông báo số 11/TB-UBND kết luận về việc rà soát tiến độ đầu tư các dự án tại khu du lịch bán đảo Cam Ranh. Theo đó, Ủy Ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa chỉ đạo các cơ quan liên quan thực hiện thủ tục về thanh lý, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án Khu du lịch sinh thái và Nghỉ dưỡng EVN Land Nha Trang của Công ty Cổ phần Bất động sản EVN Land Nha Trang.

- Ngày 21/02/2012, Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Khánh Hòa đã có công văn số 309/SKHĐT-HTĐT gửi Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Khánh Hòa về việc thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư Dự án Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Điện lực do Công ty Cổ phần Bất động sản EVN Land Nha Trang làm chủ đầu tư.

- Ngày 06/03/2012, Ủy Ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã có công văn số 1016/UBND – KT về việc chấp thuận chủ trương cho thay thế chủ đầu tư Dự án Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng EVN Land Nha Trang, theo đó Ủy ban nhân dân tỉnh đồng ý về chủ trương cho phép Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mesa thay thế Công ty Cổ phần Bất động sản EVN Land Nha Trang làm chủ đầu tư Dự án Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Điện lực.

Hiện các bên chưa có phương án xử lý các tài sản dở dang của dự án.

- Ngày 16 tháng 01 năm 2013, Công ty Cổ phần Bất động sản EVN Land Nha Trang được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 6 về việc thay đổi tên doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nha Trang – Hà Nội.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong năm	Phân bổ vào chi phí hoạt động trong năm	Số cuối năm
Phần mềm tin học	90.227.984	41.435.700	(100.005.034)	31.658.650
Chi phí công cụ dụng cụ	149.550.667	716.634.956	(298.010.769)	568.174.854
Phương tiện vận tải có nguyên giá dưới 30 triệu	-	63.727.918	(12.826.877)	50.901.041
Cộng	239.778.651	821.798.574	(410.842.680)	650.734.545

16. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đặt cọc tiền thuê nhà (Chi nhánh phía Nam)	75.000.000	75.000.000
Đặc cọc cài đặt điện thoại	5.000.000	5.000.000
Ký quỹ làm thẻ taxi MCC Mai Linh	10.000.000	10.000.000
Cộng	90.000.000	90.000.000

17. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa ^(a)	4.500.000.000	1.000.000.000
Vay của Cán bộ Công nhân viên ^(b)	13.229.680.000	-
Cộng	17.729.680.000	1.000.000.000

(a) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa theo hạn mức tín dụng (hạn mức 10.000.000.000 VND) để bổ sung vốn lưu động kinh doanh, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

Hình thức đảm bảo tiền vay:

- Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại:

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2013

+ 137 Thống Nhất, Phường Vạn Thắng – Nha Trang – Khánh Hòa

+ 38 Lê Thành Phương, phường Phương Sài – Nha Trang – Khánh Hòa

+ 11 Hoàng Hoa Thám, phường Lộc Thọ - Nha Trang – Khánh Hòa

- Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa và tại các Tổ chức tín dụng khác

- Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng.

(b) Khoản vay từ tiền lương của Cán bộ công nhân viên, thời hạn 9 tháng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	1.000.000.000	29.000.000.000	(25.500.000.000)	4.500.000.000
Vay của Cán bộ Công nhân viên		- 19.953.842.000	(6.724.162.000)	13.229.680.000
Cộng	1.000.000.000	48.953.842.000	(32.224.162.000)	17.729.680.000

18. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	308.947.889	3.678.241.937
Viện Năng lượng	871.214.289	1.325.643.198
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	983.545.000	983.545.000
Xí nghiệp Đo đạc Bản đồ Nông nghiệp 1 - Hòa Bình	733.998.010	733.998.010
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 - Đà Nẵng	414.844.526	514.844.526
Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam	406.352.630	406.352.630
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng 2	876.158.641	1.376.158.641
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Bạch Đằng	782.556.909	-
Các nhà cung cấp khác	3.215.922.783	2.714.050.001

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2013

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	<u>8.593.540.677</u>	<u>11.732.833.943</u>

19. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ban Quản lý dự án các Công trình Điện Miền Trung	6.472.370.537	2.490.613.927
Ban Quản lý Dự án Lưới điện Thành phố Hồ Chí Minh	2.313.912.519	505.978.887
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	2.316.365.909	2.078.537.000
Ban Quản lý dự án Nhiệt Điện 3	1.078.000.000	1.078.000.000
Các khách hàng khác	4.078.986.942	5.353.087.726
Cộng	<u>16.259.635.907</u>	<u>11.506.217.540</u>

20. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.038.747.716	8.797.781.840	(9.614.625.977)	3.221.903.579
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.220.666.244	2.455.137.423	(6.992.406.338)	(316.602.671)
Thuế thu nhập cá nhân	210.011.325	1.429.939.450	(1.593.104.175)	46.846.600
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	(2.821.500)	3.147.000	(325.500)	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Cộng	<u>8.466.603.785</u>	<u>12.689.005.713</u>	<u>(18.203.461.990)</u>	<u>2.952.147.508</u>

Thuế nộp thừa được trình bày tại chỉ tiêu Thuế và các khoản phải thu nhà nước.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng của dịch vụ tư vấn thiết kế, khảo sát là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% (xem thuyết minh số IV.16).

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2013

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.042.114.304	29.075.374.326
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.778.435.388	6.365.887.556
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.778.435.388	6.466.987.556
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(101.100.000)
Thu nhập chịu thuế	9.820.549.692	35.441.261.882
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>2.455.137.423</u>	<u>8.860.315.471</u>

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

21. Phải trả người lao động

Quỹ lương trong năm được xác định theo theo Quyết định số 216A/TVĐ4-HĐQT ngày 25 tháng 10 năm 2013 của Hội đồng Quản trị Công ty. Đơn giá tiền lương đối với doanh thu ghi nhận trong kỳ như sau:

- Hoạt động khảo sát tự làm: 410 VND/1.000 đồng doanh thu
- Hoạt động thiết kế tự làm: 410 VND/1.000 đồng doanh thu

Số dư tại ngày cuối kỳ là quỹ lương chưa chi hết cho người lao động.

22. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí khảo sát thiết kế các công trình	8.699.754.000	2.450.360.000
Lãi trái phiếu	-	306.102.000
Cộng	<u>8.699.754.000</u>	<u>2.756.462.000</u>

23. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	2.917.615.657	3.426.856.997
Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	8.484.468.424	5.685.473.333
- Chi phí lãi vay	49.752.424	62.333.333
- Lãi trái phiếu phải trả	8.434.716.000	5.623.140.000

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2013

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện	2.690.970.000	2.690.970.000
Buôn Đôn nhận của các cổ đông khác		
Lãi trái phiếu phải trả	254.122.000	46.128.000
Các khoản khác	209.078.960	230.604.261
Cộng	<u>14.556.255.041</u>	<u>12.080.032.591</u>

24. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận năm trước</u>	<u>Tăng khác</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	3.703.882.408	606.451.766	7.000.000	(208.800.000)	4.108.534.174
Quỹ phúc lợi	2.103.628.585	404.301.177	-	(157.689.974)	2.350.239.788
Quỹ thưởng Ban điều hành	505.751.000	500.000.000	-	-	1.005.751.000
Cộng	<u>6.313.261.993</u>	<u>1.510.752.943</u>	<u>7.000.000</u>	<u>(366.489.974)</u>	<u>7.464.524.962</u>

25. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam ^(a)	10.332.610.498	10.453.398.483
Trái phiếu chuyển đổi ^(b)	-	25.508.500.000
Cộng	<u>10.332.610.498</u>	<u>35.961.898.483</u>

(a) Khoản vay theo các hợp đồng:

Khoản vay dài hạn Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) theo hợp đồng cho vay lại số 01/2008/EVN/TCKT-CPXDDDD4 ngày 15/02/2008 và Phụ lục Hợp đồng số 01/PLHDD01-2008/EVN – TVDD4 ngày 31/12/2011, số tiền 10.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động với thời hạn vay 9 năm, lãi suất tính bằng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau bình quân tham chiếu của 4 ngân hàng thương mại Quốc doanh cộng biên 3%. Trả nợ gốc từ năm 2014 và kết thúc vào năm 2016.

Khoản vay dài hạn Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) từ nguồn vốn vay Ngân hàng thế giới theo hợp đồng cho vay lại số 02/EVN-TV4/TCKT ngày 31/12/2011 và Quyết định số 1556/QĐ-EVN ngày 07/11/2008, số 211/QĐ-EVN-TCCB&ĐT ngày 30/01/2008 và số 3250/EVN-TCCB&ĐT ngày 04/07/2008 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc cho Công ty vay lại từ nguồn vốn vay WB (dự án VN-3680) để chi trả chi phí đào tạo.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2013

Thời gian cho vay lại: 14 năm, trả nợ gốc và lãi vào ngày 15/06 và 15/12 (kỳ trả gốc đầu tiên là ngày 15/12/2012 và ngày kết thúc trả nợ là ngày 15/12/2022).

Lãi suất cho vay lại : 5,6%/năm.

Phí cho vay lại: 0,2%.

(b) Trái phiếu chuyển đổi được phát hành nhằm mục đích góp vốn đầu tư dự án Thủy điện Sprêpôk 4A – Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn.

Mệnh giá	:	100.000 đồng/trái phiếu
Thời hạn	:	2 năm kể từ ngày phát hành 24/11/2011
Lãi suất	:	12%/năm
Quyền chuyển đổi:		Bắt buộc chuyển đổi 50% vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành và 50% còn lại vào ngày tròn năm thứ hai.

Trong năm 2013, Công ty đã chuyển đổi thành công trái phiếu sang cổ phiếu.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

	Tổng nợ	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam	10.332.610.498	10.000.000.000	332.610.498
Cộng	10.332.610.498	10.000.000.000	332.610.498

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn

	Số đầu năm	Chuyển đổi thành cổ phiếu	Số tiền vay đã trả	Giảm nợ gốc vay do Tập đoàn xác định lại tỷ giá nhận nợ	Số cuối năm
Vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam	10.453.398.483	-	(36.956.722)	(83.831.263)	10.332.610.498
Trái phiếu chuyển đổi	25.508.500.000	(25.508.500.000)	-	-	-
Cộng	35.961.898.483	(25.508.500.000)	(36.956.722)	(83.831.263)	10.332.610.498

26. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	104.478.440.000	71,56	59.172.750.000	64,74
Các cổ đông khác	41.517.700.000	28,44	32.231.800.000	35,26
Cộng	145.996.140.000	100,00	91.404.550.000	100,00

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.599.614	9.140.455
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.599.614	9.140.455
Số lượng cổ phiếu được mua lại	64.523	64.148
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.535.091	9.076.307

Toàn bộ là cổ phiếu phổ thông. Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần cung cấp hàng hóa và dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động khảo sát	34.964.083.180	62.999.704.114
Doanh thu hoạt động thiết kế	70.194.073.029	119.416.338.989
Cộng	105.158.156.209	182.416.043.103

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động khảo sát	21.156.712.650	41.629.024.949
Giá vốn hoạt động thiết kế	45.258.009.756	78.691.395.960
Cộng	66.414.722.406	120.320.420.909

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	113.444.446	446.854.291
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	40.167.855	34.772.555
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	101.100.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.260.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.084.869	13.200.000
Cộng	<u>157.697.170</u>	<u>597.186.846</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	4.277.775.599	8.404.736.060
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.408.299	2.098.636
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	449.535.498	-
Chi phí khác	-	4.000.000
Cộng	<u>4.735.719.396</u>	<u>8.410.834.696</u>

5. Chi phí bán hàng

Chi phí bằng tiền khác.

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	7.490.201.029	15.600.985.698
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	361.176.220	369.889.227
Chi phí khấu hao tài sản cố định	96.383.785	126.085.833
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.011.755.633	951.249.987
Chi phí khác	18.429.397.123	8.655.487.668
Cộng	<u>27.388.913.790</u>	<u>25.703.698.413</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu tiền bồi hoàn chi phí đào tạo	335.230.000	75.440.000
Thu thanh lý tài sản	-	16.131.818
Thu thanh lý vật tư	-	18.575.000
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	521.227.206

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2013

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác	358.500	5.057.073
Cộng	<u>335.588.500</u>	<u>636.431.097</u>

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	5.163.505
Giá trị vật tư thanh lý	-	6.272.197
Phạt do vi phạm hợp đồng	33.654.595	119.534.170
Nộp phạt thuế	23.517.388	4.362.830
Cộng	<u>57.171.983</u>	<u>135.332.702</u>

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.586.976.881	20.215.058.855
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.586.976.881	20.215.058.855
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.354.947	8.082.493
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>443</u>	<u>2.501</u>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	9.140.455	5.037.038
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	(170)	(1.442)
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi ngày 4 tháng 12 năm 2012	-	224.471
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi ngày 29 tháng 11 năm 2013	319.465	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát	-	1.007.165

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2013

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
hành từ lợi nhuận trong năm 2012		
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành từ lợi nhuận trong năm 2013	895.197	1.815.261
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.354.947	8.082.493

Năm 2013 Công ty đã tăng vốn điều lệ từ 91.404.550.000 VND lên 145.996.140.000 VND, trong đó tăng từ lợi nhuận chưa phân phối là 18.152.610.000 VND. Vì vậy lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại theo số cổ phiếu phát hành thêm này. Việc điều chỉnh hồi tố này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 3.345 VND xuống còn 2.501 VND.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.991.568.103	6.588.376.977
Chi phí nhân công	43.997.496.635	97.506.359.135
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.853.335.228	2.148.022.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.266.907.254	18.457.604.213
Chi phí khác	27.687.350.648	21.029.749.768
Cộng	98.796.657.868	145.730.113.065

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Đầu tư vào công ty khác thông qua bù trừ công nợ	3.847.094.986	12.347.919.000
Chuyển nợ phải trả thành vốn chủ sở hữu	25.508.500.000	25.491.500.000
Cộng	29.355.594.986	37.839.419.000

VIII. MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết

- Theo Quyết định 507/QĐ-TVĐ4 ngày 26 tháng 11 năm 2010, Hội đồng quản trị đã quyết định ngừng không tiếp tục tham gia góp vốn vào Công ty Cổ phần EVN – Land Nha Trang. Số đã góp là 1,5 tỉ VND.

- Công ty nhận ủy quyền của các cổ đông khác của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (là người lao động của Công ty) trong việc góp vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, số tiền đã nhận của các cổ đông còn lại là 2.690.970.000VND (xem thuyết minh số V.23).

- Theo Nghị quyết số 1938/NQ-HĐQT ngày 20/12/2011 của Hội đồng quản trị về việc “thông qua cam kết hỗ trợ vay vốn Dự án Thủy điện Srêpôk 4A của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn”, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4 thông qua cam kết hỗ trợ vay vốn Dự án Thủy điện Srêpôk 4A của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn như sau:

+ Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4 sẽ không chuyển nhượng các cổ phần của Công ty nếu chưa được sự đồng ý trước của Bên cho vay kể từ ngày cam kết chứng nhận này cho tới khi toàn bộ số tiền nợ của Hợp đồng tín dụng được hoàn trả hết;

+ Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4 sẽ cùng với các cổ đông liên quan tới EVN và các cổ đông cá nhân góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn theo hình thức góp vốn hoặc các khoản vay bổ sung, để đảm bảo sự thiếu hụt về tiền mặt có thể xảy ra trong tương lai của quá trình vay vốn, nhằm đảm bảo khả năng trả nợ của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng.

Các giao dịch giữa Công ty với các Thành viên quản lý chủ chốt bao gồm:

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2013

Thành viên chủ chốt	Nội dung giao dịch
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2013, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2013 là 468.800.000 VND, năm 2012 là 377.350.000 VND.
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Thu nhập từ tiền lương và các phụ cấp theo quy chế lương của Công ty. Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm 2013 là 1.824.014.000 VND (năm 2012 là 1.500.141.000 VND).

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là EVN)	Cổ đông sở hữu 71,56% cổ phần (xem thuyết minh V.26)
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Công ty con của EVN
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	Công ty con của EVN
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	Công ty con của EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	Công ty đăng ký sở hữu 31% vốn điều lệ. Ông Phạm Minh Sơn – Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn

Các giao dịch trong năm giữa Công ty và các bên liên quan khác trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
<i>Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)</i>		
Thanh toán nợ gốc vay	36.956.722	-
Chi phí lãi vay phải trả năm nay	1.342.240.815	1.742.555.555
Lãi trái phiếu phải trả	2.811.576.000	5.623.140.000
Tăng vốn góp của EVN do phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm trước	11.834.550.000	5.213.376.000
Tăng vốn góp của EVN do chuyển đổi trái	33.471.140.000	27.892.500.000

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2013

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
phiếu thành cổ phiếu		
Phí tư vấn đấu nối cụm Nhà máy điện Nam Trung Bộ vào hệ thống điện Quốc Gia	1.248.454.545	-
Bù trừ công nợ với chi phí lãi vay phải trả	1.373.300.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2		
Phí khảo sát dự án ĐT ĐZ 500kV PleiKu – Mỹ Phước - Cầu Bông	-	858.582.333
Phí khảo sát nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận	-	3.689.700.000
Điều chỉnh giảm doanh thu khảo sát nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận	344.564.431	-
Cấn trừ công nợ	3.369.294.048	-
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực		
Chi hộ	-	325.831.950
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn		
Góp vốn điều lệ	15.168.669.000	12.631.019.000
Cung cấp dịch vụ khảo sát, thiết kế	3.497.359.078	13.673.291.000

Trong năm nay và năm trước, Công ty không phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 1.

Tại ngày cuối năm, công nợ phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	858.582.333	2.782.028.867
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	141.066.154	141.066.154
Cộng nợ phải thu	999.648.487	2.923.095.021
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)	18.817.078.922	16.138.871.816
<i>Phải trả nợ gốc vay (xem thuyết minh số V.25)</i>	<i>10.332.610.498</i>	<i>10.453.398.483</i>
<i>Phải trả lãi vay (xem thuyết minh số V.23)</i>	<i>49.752.424</i>	<i>62.333.333</i>
<i>Phải trả lãi trái phiếu (xem thuyết minh số V.23)</i>	<i>8.434.716.000</i>	<i>5.623.140.000</i>
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	356.235.528	3.678.241.937
+ <i>Phải trả về dịch vụ tư vấn khảo sát (xem</i>	<i>308.947.889</i>	<i>3.678.241.937</i>

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>thuyết minh số V.18)</i>		
+ Ứng trước cho dịch vụ tư vấn khảo sát	47.287.639	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (xem thuyết minh số V.18)	983.545.000	983.545.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (xem thuyết minh số V.19)	2.316.365.909	2.078.537.000
Cộng nợ phải trả	<u>22.473.225.359</u>	<u>22.879.195.753</u>

4. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là dịch vụ tư vấn khảo sát, thiết kế và trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

5. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các nhân viên vay tiền. Các cá nhân này đều có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.166.428.330	6.901.954.453
Phải thu khách hàng	111.800.139.268	142.282.452.719
Các khoản phải thu khác	1.779.977.073	2.377.703.362
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.550.000.000	2.550.000.000
Cộng	<u>120.296.544.671</u>	<u>154.112.110.534</u>

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.6 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.166.428.330	-	4.166.428.330
Phải thu khách hàng	90.134.460.390	39.287.608.045	129.422.068.435
Các khoản phải thu khác	1.779.977.073	-	1.779.977.073
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.550.000.000	-	2.550.000.000
Cộng	<u>98.630.865.793</u>	<u>39.287.608.045</u>	<u>137.918.473.838</u>

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2013

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.901.954.453	-	6.901.954.453
Phải thu khách hàng	119.445.629.594	30.915.241.600	150.360.871.194
Các khoản cho vay	94.500.000	-	94.500.000
Các khoản phải thu khác	2.283.203.362	-	2.283.203.362
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.550.000.000	-	2.550.000.000
Cộng	131.275.287.409	30.915.241.600	162.190.529.009

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	8.593.540.677	-	-	8.593.540.677
Vay và nợ	17.729.680.000	10.000.000.000	332.630.090	28.062.310.090
Các khoản phải trả khác	23.256.009.041	-	-	23.256.009.041
Cộng	49.579.229.718	10.000.000.000	332.630.090	59.911.859.808
				-
Số đầu năm				
Phải trả người bán	11.732.833.943	-	-	11.732.833.943
Vay và nợ	26.508.500.000	10.000.000.000	453.398.483	36.961.898.483
Các khoản phải trả khác	14.836.494.591	-	-	14.836.494.591

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Cộng	<u>53.077.828.534</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>453.398.483</u>	<u>63.531.227.017</u>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá chứng khoán.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của lãi suất, giá chứng khoán để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty là khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng.

Rủi ro về giá chứng khoán

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do khoản đầu tư chứng khoán có giá trị nhỏ.

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 Số dư tài khoản tiền gửi không kỳ hạn với số tiền 3.980.052.330 VND và khoản phải thu khách hàng với số tiền 127.042.235.617 VND đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

6. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi số				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.166.428.330	-	6.901.954.453	-	4.166.428.330	6.901.954.453
Phải thu khách hàng	129.422.068.435	(17.621.929.167)	150.360.871.194	(8.078.418.475)	111.800.139.268	142.282.452.719
Các khoản cho vay		-	94.500.000	-	-	94.500.000
Các khoản phải thu khác	1.779.977.073	-	2.283.203.362	-	1.779.977.073	2.283.203.362
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.550.000.000	-	2.550.000.000		2.550.000.000	2.550.000.000
Cộng	137.918.473.838	(17.621.929.167)	162.190.529.009	(8.078.418.475)	120.296.544.671	154.112.110.534

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	8.593.540.677	11.732.833.943	8.593.540.677	11.732.833.943
Vay và nợ	28.062.310.090	36.961.898.483	28.062.310.090	36.961.898.483
Các khoản phải trả khác	23.256.009.041	14.836.494.591	23.256.009.041	14.836.494.591
Cộng	59.911.859.808	63.531.248.786	59.911.859.808	63.531.248.786

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc năm tài chính thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.
- Giá trị hợp lý của các khoản cho vay, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.